



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

我

tôi

你

bạn

他

anh ấy

她

cô ấy

它

nó

我们

chúng tôi / chúng ta

你们

các bạn

他们

họ

什么

cái gì

谁

ai

哪里

ở đâu

为什么

tại sao

怎样

làm sao

哪一个

cái nào

什么时候

lúc nào

然后

sau đó

如果

nếu

真的

thật sự

但是

nhưng

因为

bởi vì

不

không

这个

này

我需要这个

Tôi cần cái này

这个多少钱?

Cái này giá bao nhiêu?

那个

đó

全部

tất cả

或者

hoặc

和

và

知道

biết

我知道

Tôi biết

我不知道

Tôi không biết

想

nghĩ

来

đến

放

đặt

拿

lấy

找到

tìm

听

nghe

工作

动词

làm việc

说

nói chuyện

给

cho

喜欢

thích

帮助

giúp đỡ

爱

动词

yêu

打电话

gọi

等

chờ đợi

我喜欢你

Tôi thích bạn

我不喜欢这个

Tôi không thích cái này

你爱我吗？

Bạn có yêu tôi không?

我爱你

Tôi yêu bạn

零

0

一

1

二

2

三

3

四

4

五

5

六

6

七

7

八

8

九

9

十

10

十一

11

十二

12

十三

13

十四

14

十五

15

十六

16

十七

17

十八

18

十九

19

二十

20

新

mới

旧

cũ

少

ít

多

nhiều

多少

bao nhiêu?

几个

bao nhiêu?

错

sai

对

chính xác

坏

xấu

好

tốt

高兴

hạnh phúc

短

ngắn

长

dài

小

nhỏ

大

lớn

那里

đó

这里

đây

右

phải

左

trái

漂亮

xinh đẹp

年轻

trẻ

老

già

你好

xin chào

待会儿见

hẹn gặp lại

好的

được

保重

bảo trọng nhé

不用担心

đừng lo

当然

tất nhiên

您好

chúc ngày tốt lành

嗨

chào

拜拜

bái bai

再见

tạm biệt

不好意思

xin làm phiền

对不起

xin lỗi

谢谢

cảm ơn bạn

请

làm ơn

我要这个

Tôi muốn cái này

现在

bây giờ

下午

buổi chiều

上午

buổi sáng

夜晚

ban đêm

早晨

buổi sáng

晚上

buổi tối

中午

buổi trưa

午夜

nửa đêm

小时

giờ

分钟

phút

秒

giây

天

ngày

星期

tuần

月

tháng

年

năm

时间

thời gian

日期

ngày tháng

前天

ngày hôm kia

昨天

hôm qua

今天

hôm nay

明天

ngày mai

后天

ngày kia

星期一

thứ hai

星期二

thứ ba

星期三

thứ tư

星期四

thứ năm

星期五

thứ sáu

星期六

thứ bảy

星期天

chủ nhật

明天星期六

Ngày mai là thứ bảy

生活

cuộc đời

女人

đàn bà

男人

đàn ông

爱
名词

tình yêu

男朋友

bạn trai

女朋友

bạn gái

朋友

bạn

吻

hôn

交媾

trình dục

儿童

trẻ em

婴幼儿

em bé

女孩

con gái

男孩

con trai

妈妈

mẹ

爸爸

ba

母亲

má

父亲

cha

父母

cha mẹ

儿子

con trai

女儿

con gái

妹妹

em gái

弟弟

em trai

姐姐

chị gái

哥哥

anh trai

站

đứng

坐

ngồi

躺

nằm xuống

关
门

đóng

开
门

mở

输

thua

赢

thắng

死

chết

活

sống

开
灯

bật

关
灯

tắt

杀

giết

受伤
动词

làm bị thương

摸

chạm

看

xem

喝

uống

吃

ăn

走路

đi bộ

见面

gặp

赌

đặt cược

接吻

hôn

跟着

đi theo

结婚

cưới

回答

trả lời

问

hỏi

问题

câu hỏi

公司

công ty

商业

kinh doanh

工作

名词

việc làm

钱

tiền

电话

điện thoại

办公室

văn phòng

医生

bác sĩ

医院

bệnh viện

护士

y tá

警察
人

cảnh sát

总统

tổng thống

白

màu trắng

黑

màu đen

红

màu đỏ

蓝

màu xanh da trời

绿

màu xanh lá cây

黄

màu vàng

慢

chậm

快

nhanh

好笑

vui vẻ

不公

không công bằng

公平

công bằng

难

khó

容易

dễ

这个很难

Cái này khó

富有

giàu

穷

nghèo

强壮

khỏe

虚弱

yếu

安全

an toàn

累

mệt mỏi

骄傲

tự hào

饱

no bụng

生病

bệnh

健康

形容词

khỏe mạnh

生气

tức giận

低

thấp

高

东西

cao

直

thẳng

每个

mỗi / mọi

总是

luôn luôn

其实

thực ra

再次

lần nữa

已经

đã

更少

ít hơn

最

phần lớn

更

nhiều hơn

我要多一点

Tôi muốn nhiều hơn

没有一个

không có

非常

rất

动物

động vật

猪

con lợn

牛

con bò

马

con ngựa

狗

con chó

羊

con cừu

猴子

con khỉ

猫

con mèo

熊

con gấu

鸡

con gà

鸭

con vịt

蝴蝶

con bướm

蜜蜂

con ong

鱼

动物

con cá

蜘蛛

con nhện

蛇

con rắn

外

ở ngoài

内

ở trong

远

xa

近

gần

下

bên dưới

上

bên trên

旁边

bên cạnh

前

phía trước

后

phía sau

甜

ngọt

酸

chua

奇怪

lạ

软

mềm

硬

cứng

可爱

đáng yêu

笨

ngu ngốc

疯狂

điên khùng

忙

bận rộn

高
人

cao

矮

thấp

担心

lo lắng

吃惊

ngạc nhiên

酷

ngầu

乖

cư xử tốt

邪恶

ác độc

聪明

khéo léo

冷

lạnh

热

nóng

头

đầu

鼻子

mũi

头发

tóc

嘴

miệng

耳朵

tai

眼睛

mắt

手

bàn tay

脚

bàn chân

心脏

tim

大脑

não

拉

kéo

推

đẩy

按

ấn

打

đánh

接

bắt

战斗

chiến đấu

扔

ném

跑

chạy

读

đọc

写

viết

修

sửa chữa

数

đếm

剪

cắt

卖

bán

买

mua

买单

trả

学习

học

做梦

mơ

睡觉

ngủ

玩

chơi

庆祝

ăn mừng

休息

ngủ ngơi

享受

thưởng thức

打扫

dọn dẹp

学校

trường học

房屋

nhà ở

门

cửa

丈夫

chồng

妻子

vợ

婚礼

đám cưới

人

người

汽车

xe hơi

家

nhà

城市

thành phố

数字

số

二十一

21

二十二

22

二十六

26

三十

30

三十一

31

三十三

33

三十七

37

四十

40

四十一

41

四十四

44

四十八

48

五十

50

五十一

51

五十五

55

五十九

59

六十

60

六十一

61

六十二

62

六十六

66

七十

70

七十一

71

七十三

73

七十七

77

八十

80

八十一

81

八十四

84

八十八

88

九十

90

九十一

91

九十五

95

九十九

99

一百

100

一千

1000

一万

10.000

十万

100.000

一百万

1.000.000

我的狗

con chó của tôi

你的猫

con mèo của bạn

她的裙子

váy của cô ấy

他的车

xe của anh ấy

它的球

quả bóng của nó

我们的家

nhà của chúng tôi

你们的队

đội của bạn

他们的公司

công ty của họ

每个人

mọi người

一起

cùng nhau

其他

khác

没关系

không thành vấn đề

干杯

chúc mừng

放松

thư giãn đi

我同意

tôi đồng ý

欢迎

chào mừng

不用谢

không phải lo

向右转

rẽ phải

向左转

rẽ trái

直走

đi thẳng

跟我来

Hãy đi với tôi

鸡蛋

trứng

奶酪

phô mai

牛奶

sữa

鱼
食物

cá

肉

thịt

蔬菜

rau

水果

trái cây

骨头
食物

xương

油

dầu

面包

bánh mì

糖

đường

巧克力

sô cô la

糖果

kẹo

蛋糕

bánh bông lan

饮料

đồ uống

水

nước

苏打水

nước soda

咖啡

cà phê

茶

trà

啤酒

bia

葡萄酒

rượu nho

沙拉

sa lát

汤

súp

甜点

món tráng miệng

早餐

bữa ăn sáng

午餐

bữa trưa

晚餐

bữa tối

比萨

pizza

公共汽车

xe buýt

火车

xe lửa

火车站

ga xe lửa

公交车站

trạm dừng xe buýt

飞机

máy bay

船

tàu

卡车

xe tải

自行车
单车

xe đạp

摩托车

xe mô tô

出租车

xe taxi

红绿灯

đèn giao thông

停车场

bãi đậu xe

道路

đường

衣服

quần áo

鞋

giày dép

大衣

áo choàng

毛衣

áo len

衬衫

áo sơ mi

夹克

áo khoác

西装

áo phục

裤子

quần dài

连衣裙

đầm

T恤

áo phông

袜子

bít tất

胸罩

áo ngực

内裤

quần lót

眼镜

kính

手提包

túi xách

皮夹

ví tiền

钱包

ví

戒指

nhẫn

帽子

mũ

手表

đồng hồ đeo tay

口袋

túi

你叫什么名字?

Bạn tên gì?

我叫大卫

Tên của tôi là David

我今年二十二岁

Tôi 22 tuổi

你好吗?

Bạn có khỏe không?

你还好吗?

Bạn có ổn không?

洗手间在哪里?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

我好想你

Tôi nhớ bạn

春天

mùa xuân

夏天

mùa hè

秋天

mùa thu

冬天

mùa đông

一月

tháng một

二月

tháng hai

三月

tháng ba

四月

tháng tư

五月

tháng năm

六月

tháng sáu

七月

tháng bảy

八月

tháng tám

九月

tháng chín

十月

tháng mười

十一月

tháng mười một

十二月

tháng mười hai

购物

mua sắm

账单

hóa đơn

市场

chợ

超市

siêu thị

建筑

tòa nhà

公寓

căn hộ

大学

trường đại học

农场

nông trại

教堂

nhà thờ

餐厅

nhà hàng

酒吧

quán bar

健身房

phòng thể dục

公园

công viên

厕所

nhà vệ sinh

地图

bản đồ

救护车

xe cứu thương

警察
队

cảnh sát

枪

súng

消防队

lính cứu hỏa

国家

quốc gia

郊区

ngoại ô

村庄

ngôi làng

健康
名词

sức khỏe

药

dược phẩm

意外

tai nạn

患者

bệnh nhân

手术

phẫu thuật

药片

viên thuốc

发烧

sốt

感冒

cảm lạnh

伤口

vết thương

预约

cuộc hẹn

咳嗽

ho

脖子

cổ

屁股

mông

肩膀

vai

膝盖

đầu gối

腿

chân

胳膊

tay

肚子

bụng

胸

ngực

背

lưng

牙

răng

舌头

lưỡi

嘴唇

môi

手指

ngón tay

脚趾

ngón chân

胃

dạ dày

肺

phổi

肝

gan

神经

dây thần kinh

肾

thận

肠

ruột

颜色

màu sắc

橙

màu cam

灰

颜色

màu xám

棕

màu nâu

粉红

màu hồng

无聊

nhàm chán

重

nặng

轻

nhẹ

寂寞

cô đơn

饿

đói bụng

渴

khát nước

难过

buồn

陡

dốc

平

bằng phẳng

圆

形容词

tròn

角

形容词

vuông

窄

hẹp

宽

rộng

深

水

sâu

浅
水

nông

巨大

lớn

北

bắc

东

đông

南

nam

西

tây

脏

bẩn

干净

sạch sẽ

满

đầy

空

trống rỗng

贵

đắt

便宜

rẻ

深
颜色

tối

浅
颜色

sáng

性感

quyến rũ

懒

lười biếng

勇敢

dũng cảm

大方

hào phóng

帅

đẹp trai

丑

xấu xí

傻

ngớ ngẩn

友好

thân thiện

有罪

tội lỗi

盲

mù

喝醉

say

湿

ướt

干

khô

暖

ấm áp

吵

ồn ào

安静

yên tĩnh

无声

im lặng

厨房

nhà bếp

浴室

phòng tắm

客厅

phòng khách

卧室

phòng ngủ

花园

vườn

车库

gara

墙

tường

地下室

tầng hầm

卫生间

nhà vệ sinh

楼梯

cầu thang

屋顶

mái nhà

窗

cửa sổ

刀

dao

茶杯

tách

玻璃杯

ly

盘子

đĩa

杯子

cốc

垃圾桶

thùng rác

碗

tô

电视机

bộ tivi

书桌

bàn

床

giường

镜子

gương

淋浴

vòi hoa sen

沙发

ghế sofa

照片

ảnh

钟

đồng hồ

桌子

bàn

椅子

ghế

水池

hồ bơi

门铃

chuông

邻居

hàng xóm

失败

thất bại

选

chọn

射击

bắn

投票

bình chọn

掉

rơi xuống

防御

bảo vệ

攻击

tấn công

偷

trộm

燃烧

đốt

抢救

cứu

抽烟

hút thuốc

飞

bay

搬

mang theo

吐痰

khạc nhổ

踢

đá

咬

cắn

呼吸

thở

闻

ngửi

哭

khóc

唱

hát

微笑

cười mỉm

笑

cười

长大

lớn lên

缩小

co lại

吵架

tranh luận

威胁

đe dọa

分享

chia sẻ

喂

cho ăn

隐藏

trốn

警告

cảnh báo

游泳

动词

bơi

跳

nhảy

卷

lăn

抬起

nâng

挖

đào

复制

sao chép

送货

giao hàng

找

tìm kiếm

练习

luyện tập

旅游

đi du lịch

画

vẽ

洗澡

tắm vòi sen

开
锁

mở

锁

khóa

洗

rửa

祈祷

cầu nguyện

做饭

nấu ăn

书

sách

图书馆

thư viện

家庭作业

bài tập về nhà

考试

bài thi

课

bài học

科学

khoa học

历史

lịch sử

美术

nghệ thuật

英语

tiếng Anh

法语

tiếng Pháp

钢笔

cây bút

铅笔

bút chì

百分之三

3%

第一

thứ nhất

第二

thứ hai

第三

thứ ba

第四

thứ tư

结果

kết quả

平方

hình vuông

圆

名词

hình tròn

面积

diện tích

研究

ngiên cứu

学位

bằng cấp

学士

cử nhân

硕士

thạc sĩ

x比y小

$x < y$

x比y大

$x > y$

压力

áp lực

保险

bảo hiểm

员工

nhân viên

部门

bộ phận

工资

lương

地址

địa chỉ

信

lá thư

船长

thuyền trưởng

侦探

thám tử

飞行员

phi công

教授

giáo sư

老师

giáo viên

律师

luật sư

秘书

thư ký

助理

trợ lý

法官

thẩm phán

主任

giám đốc

经理

quản lý

厨师

đầu bếp

出租车司机

tài xế taxi

公交车司机

tài xế xe buýt

罪犯

tội phạm

模特

người mẫu

艺术家

nghệ sĩ

电话号码

số điện thoại

信号

tín hiệu

应用程序

ứng dụng

聊天

trò chuyện

文件

tập tin

网页地址

url

电子邮件地址

địa chỉ email

网站

trang mạng

电子邮件

thư điện tử

手机

điện thoại di động

法律

pháp luật

监狱

nhà tù

证据

chứng cứ

罚款

tiền phạt

证人

nhân chứng

法庭

tòa án

签名

chữ ký

损失

thua lỗ

利润

lợi nhuận

客户

khách hàng

金额

số tiền

信用卡

thẻ tín dụng

密码

mật khẩu

自动取款机

máy rút tiền

游泳池

比赛

bể bơi

电源

điện

相机

máy ảnh

收音机

đài radio

礼物

quà tặng

瓶子

cái chai

包

买东西

cái túi

钥匙

chìa khóa

娃娃

búp bê

天使

thiên thần

梳子

lược

牙膏

kem đánh răng

牙刷

bàn chải đánh răng

洗发水

dầu gội

面霜

身体

kem thoa

纸巾

khăn giấy

口红

son môi

电视

truyền hình

电影院

rạp chiếu phim

新闻

tin tức

座位

ghế

电影票

vé

电影屏幕

màn chiếu

音乐

âm nhạc

舞台

sân khấu

观众

khán giả

油画

hội họa

笑话

trò đùa

文章

bài báo

报纸

báo chí

杂志

tạp chí

广告

quảng cáo

自然

thiên nhiên

灰

名词

tro

火

lửa

钻石

kim cương

月亮

mặt trăng

地球

Trái Đất

太阳

mặt trời

星星

ngôi sao

行星

hành tinh

宇宙

vũ trụ

海岸

bờ biển

湖

hồ

森林

rừng

沙漠

sa mạc

山丘

đồi núi

岩石

đá

河流

con sông

山谷

thung lũng

山

núi

岛

đảo

大洋

đại dương

海洋

biển

天气

thời tiết

冰

băng

雪

tuyết

风暴

bão táp

雨

名词

mưa

风

gió

植物

thực vật

树

cây

草

cỏ

玫瑰

hoa hồng

花

hoa

气体

chất khí

金属

kim loại

金

vàng

银

bạc

白银比黄金便宜

Bạc rẻ hơn vàng

黄金比白银贵

Vàng đắt hơn bạc

假期

ngày lễ

成员

thành viên

酒店

khách sạn

海滩

bờ biển

客人

khách

生日

sinh nhật

圣诞节

Giáng sinh

元旦

Năm Mới

复活节

Lễ Phục sinh

叔叔

chú

阿姨

cô

祖母

bà nội

祖父

ông nội

外祖母

bà ngoại

外祖父

ông ngoại

死亡

tử vong

坟墓

phần mộ

离婚

ly hôn

新娘

cô dâu

新郎

chú rể

一百零一

101

一百零五

105

一百一十

110

一百五十一

151

二百

200

二百零二

202

二百零六

206

二百二十

220

二百六十二

262

三百

300

三百零三

303

三百零七

307

三百三十

330

三百七十三

373

四百

400

四百零四

404

四百零八

408

四百四十

440

四百八十四

484

五百

500

五百零五

505

五百零九

509

五百五十

550

五百九十五

595

六百

600

六百零一

601

六百零六

606

六百一十六

616

六百六十

660

七百

700

七百零二

702

七百零七

707

七百二十七

727

七百七十

770

八百

800

八百零三

803

八百零八

808

八百三十八

838

八百八十

880

九百

900

九百零四

904

九百零九

909

九百四十九

949

九百九十

990

老虎

con hổ

老鼠
小

con chuột

老鼠
大

con chuột cống

兔子

con thỏ

狮子

con sư tử

驴

con lừa

大象

con voi

鸟

con chim

公鸡

con gà trống choai

鸽子

con chim bồ câu

鹅

con ngỗng

昆虫

côn trùng

甲虫

con bọ

蚊子

con muỗi

苍蝇

con ruồi

蚂蚁

con kiến

鲸

con cá voi

鲨鱼

con cá mập

海豚

con cá heo

蜗牛

con ốc sên

青蛙

con ếch

经常

thường xuyên

立即

ngay lập tức

突然

đột ngột

虽然

mặc dù

体操

thể dục dụng cụ

网球

quần vợt

跑步

chạy

自行车

运动

đạp xe

高尔夫

đánh golf

溜冰

trượt băng

足球

bóng đá

篮球

bóng rổ

游泳

运动

bơi lội

潜水

lặn

徒步旅行

đi bộ đường dài

英国

Vương quốc Anh

西班牙

Tây Ban Nha

瑞士

Thụy sĩ

意大利

Ý

法国

Pháp

德国

Đức

泰国

Thái Lan

新加坡

Singapore

俄罗斯

Nga

日本

Nhật Bản

以色列

Israel

印度

Ấn Độ

中国

Trung Quốc

美国

Hoa Kỳ

墨西哥

Mexico

加拿大

Canada

智利

Chile

巴西

Brazil

阿根廷

Argentina

南非

Nam Phi

尼日利亚

Nigeria

摩洛哥

Ma Rốc

利比亚

Libya

肯尼亚

Kenya

阿尔及利亚

Algeria

埃及

Ai Cập

新西兰

New Zealand

澳大利亚

Úc

非洲

Châu Phi

欧洲

Châu Âu

亚洲

Châu Á

美洲

Châu Mỹ

一刻

mười lăm phút

半个小时

nửa tiếng

四十五分钟

bốn mươi lăm phút

一点

1:00

两点五分

2:05

三点十分

3:10

四点一刻

4:15

五点二十分

5:20

六点二十五分

6:25

七点半

7:30

八点三十五分

8:35

九点四十分

9:40

十点四十五分

10:45

十一点五十分

11:50

十二点五十五分

12:55

凌晨一点

một giờ sáng

下午两点

hai giờ chiều

上个星期

tuần trước

这个星期

tuần này

下个星期

tuần sau

去年

năm ngoái

今年

năm nay

明年

năm sau

上个月

tháng trước

这个月

tháng này

下个月

tháng sau

2014年1月1号

2014-01-01

2003年2月25号

2003-02-25

1988年4月12号

1988-04-12

1899年10月13号

1899-10-13

1907年9月30号

1907-09-30

2000年12月12号

2000-12-12

额头

trán

皱纹

nếp nhăn

下巴

cằm

脸蛋

má

胡子

râu

睫毛

lông mi

眉毛

lông mày

腰

eo

后颈

gáy

胸膛

lồng ngực

拇指

ngón cái

小指

ngón tay út

无名指

ngón tay đeo nhẫn

中指

ngón tay giữa

食指

ngón tay trỏ

腕

cổ tay

指甲

móng tay

脚跟

gót chân

脊柱

xương sống

肌肉

cơ bắp

骨头

身体

xương

骨骼

bộ xương

肋骨

xương sườn

椎骨

đốt sống

膀胱

bàng quang

静脉

tĩnh mạch

动脉

động mạch

阴道

âm đạo

精子

tinh trùng

阴茎

dương vật

睾丸

tinh hoàn

多汁

mọng nước

辣

cay

咸

mặn

生

sống

熟

lộc

害羞

nhút nhát

贪心

tham lam

严格

ng nghiêm khắc

聋

điếc